



liáo rào

缭绕

verb · to curl up, to wind around

Example Sentences

yān wù liáo rào zài shān jiān
烟雾缭绕在山间。

Smoke curls up among the mountains.

xiāng qì liáo rào zài fáng jiān lǐ
香气缭绕在房间里。

Fragrance winds around in the room.

gē shēng liáo rào zài lǐ táng shàng kōng
歌 声 缭 绕 在 礼 堂 上 空。

The singing curls up above the auditorium.

Trace each character, then write the word on your own.

繚 繚 繚 繚 繚 繚 繚 繚 繚 繚 繚

縉 縉 縉 縉 縉 縉 縉

绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕 绕

绕